

TRƯỜNG THCS BÌNH DƯƠNG  
CHƯƠNG 622 LOẠI 070 KHOẢN 073  
MÃ SỐ QHNS: 1029662

Biểu 04  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 10 tháng 04 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023  
( Kèm theo Quyết định số: 90/QĐ-THCS ngày 10/04/2024 của trường THCS Bình Dương)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-PGDĐT ngày 28/12/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024";

Trường THCS Bình Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I năm 2024 như sau:

| ĐV tính: Đồng |                                             |                      |                              |                                            |                                                      |
|---------------|---------------------------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Số TT         | Nội dung                                    | Dự toán đầu năm 2024 | Thực hiện năm quý I năm 2024 | Thực hiện Dự toán Quý I năm 2024 (tỷ lệ %) | Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
| 1             | 2                                           | 3                    | 4                            | 5                                          | 6                                                    |
| I             | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 488,700,000          | 56,192,984                   | 0                                          | 0                                                    |
| 1             | Số thu phí, lệ phí                          | 488,700,000          | 56,192,984                   | 0                                          | 0                                                    |
| 1.1           | Học phí                                     | 488,700,000          | 56,192,984                   | 0                                          | 0                                                    |
| 2             | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 0                    | 0                            |                                            | -                                                    |
| 3             | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 0                    | 0                            |                                            | -                                                    |
| II            | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 4,573,216,000        | 812,376,640                  | 18                                         | 70                                                   |
| 1             | Chi quản lý hành chính                      |                      |                              |                                            |                                                      |
| 2             | Nghiên cứu khoa học                         |                      |                              |                                            |                                                      |
| 3             | Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề     | 4,483,360,000        | 812,376,640                  | 18                                         | 70                                                   |
| 3.1           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 4,483,360,000        | 812,376,640                  | 18                                         | 70                                                   |
| a             | Chi thanh toán cho cá nhân                  | 3,641,580,000        | 754,657,140                  | 21                                         | 81                                                   |
|               | Mục 6000: Tiền lương                        | 1,995,292,000        | 439,506,030                  | 22                                         | 79                                                   |
|               | Mục 6100: Phụ cấp lương                     | 1,047,180,000        | 195,478,763                  | 19                                         | 88                                                   |

|            |                                                                                                 |                           |                          |                  |                  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------|------------------|
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                           | 15,120,000                | -                        | 0                |                  |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                      | 8,000,000                 | -                        | 0                |                  |
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                    | 599,108,000               | 116,774,347              | 19               | 81               |
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                 | -                         | 2,898,000                | 0                |                  |
| <b>b</b>   | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                          | <b><u>841,780,000</u></b> | <b><u>45,144,000</u></b> | <b><u>5</u></b>  | <b><u>24</u></b> |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 40,000,000                | -                        | 0                | -                |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 100,000,000               | -                        | 0                | -                |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 23,000,000                | 3,410,000                | 15               | 18               |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 20,000,000                | -                        |                  |                  |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 48,000,000                | 11,110,000               | 23               | 113              |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 80,000,000                | 12,480,000               | 16               | 38               |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 250,000,000               | -                        | 0                |                  |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 50,000,000                | -                        | 0                |                  |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 230,780,000               | 18,144,000               | 8                | 32               |
|            | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | -                         | -                        | #DIV/0!          | #DIV/0!          |
| <b>c</b>   | <b><u>Các khoản chi khác</u></b>                                                                | <b><u>50,000,000</u></b>  | <b><u>12,575,500</u></b> | <b><u>25</u></b> | <b><u>27</u></b> |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 50,000,000                | 12,575,500               | 25               | 27               |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                     | <b>89,856,000</b>         | <b>-</b>                 |                  |                  |
| <b>a</b>   | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>                                                        | <b>89,856,000</b>         | <b>-</b>                 |                  |                  |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | -                         |                          |                  |                  |
|            | Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV                                                          | -                         |                          |                  |                  |
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán cá nhân khác                                                     |                           |                          |                  |                  |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      |                           |                          |                  |                  |
|            | Mục 6750: Chi thuê mướn                                                                         | 89,856,000                | -                        |                  |                  |

